

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân  
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 01a - DN/HN**( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.032.126.758.333</b>	<b>1.242.220.450.652</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>172.509.169.599</b>	<b>183.113.587.939</b>
1 Tiền	111		152.309.169.599	183.013.587.939
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.200.000.000	100.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>228.897.712.388</b>	<b>118.139.520.387</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.996.144.826	5.032.544.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.279.263.629)	(763.656.534)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225.180.831.191	113.870.632.095
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>423.164.393.964</b>	<b>770.158.028.721</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123.342.226.323	139.284.583.886
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.174.867.536	3.145.132.316
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		275.000.000.000	611.000.000.000
6 Các khoản phải thu khác	136		37.978.058.831	31.144.716.073
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.330.758.726)	(14.416.403.554)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>158.270.545.389</b>	<b>125.551.511.587</b>
1 Hàng tồn kho	141		161.013.729.819	129.889.072.899
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.743.184.430)	(4.337.561.312)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49.284.936.993</b>	<b>45.257.802.018</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.706.092.335	4.722.969.503
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.608.661.488	37.693.261.543
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.970.183.170	2.841.570.972
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.035.166.421.768</b>	<b>1.085.570.260.043</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>551.791.684.981</b>	<b>596.682.816.684</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		550.950.641.647	595.496.654.845
- Nguyên giá	222		1.156.420.966.537	1.145.915.108.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(605.470.324.890)	(550.418.453.192)

1	2	3	4	5
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		841.043.334	1.186.161.839
- Nguyên giá	228		13.643.712.373	13.643.712.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.802.669.039)	(12.457.550.534)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>19.460.194.193</b>	<b>20.057.344.760</b>
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.334.667.289)	(5.737.516.722)
- <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>64.526.279.942</b>	<b>64.253.064.058</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.526.279.942	64.253.064.058
<b>VI Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>199.365.262.652</b>	<b>204.554.034.541</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		197.133.348.618	202.061.581.975
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.231.914.034	2.492.452.566
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.067.293.180.101</b>	<b>2.327.790.710.695</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>599.114.956.876</b>	<b>915.458.308.963</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>585.427.059.851</b>	<b>900.370.872.486</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		95.411.548.559	126.666.031.096
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.067.383.628	15.473.540.029
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.902.169.745	11.730.516.565
4 Phải trả người lao động	314		20.064.660.995	6.751.396.632
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		125.344.027.162	116.686.142.173
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.875.814.837	6.497.931.475
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		303.766.030.432	601.871.038.135
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.995.424.493	14.694.276.381
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.687.897.025</b>	<b>15.087.436.477</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-



1	2	3	4	5
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		11.041.819.753	12.441.359.205
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.468.178.223.226</b>	<b>1.412.332.401.732</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.468.178.223.226</b>	<b>1.412.332.401.732</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)	(83.913.041.119)
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>296.897.316.743</b>	241.268.203.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.460.085.057	145.105.843.086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.437.231.686	96.162.359.969
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	-
<b>III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>200.133.981</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.067.293.180.101</b>	<b>2.327.790.710.695</b>

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	492.295.837.802	432.040.402.381	1.149.296.244.190	890.839.756.832	
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.780.238.601	4.396.670.012	50.420.175.590	16.339.887.463	
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	479.515.599.201	427.643.732.369	1.098.876.068.600	874.499.869.369	
4	11	Giá vốn hàng bán	296.248.754.382	273.693.035.729	732.599.872.994	610.356.190.995	
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	183.266.844.819	153.950.696.640	366.276.195.606	264.143.678.374	
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.464.776.501	11.682.733.002	40.023.057.644	34.224.953.947	
7	22	Chi phí tài chính	9.171.308.686	4.806.956.792	21.803.003.937	13.768.228.992	
8	23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.690.104.174	4.457.961.275	11.972.257.978	13.740.733.116	
8	24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	
8	25	Chi phí bán hàng	123.930.068.033	106.214.107.159	256.742.282.846	188.051.966.795	
9	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.647.140.803	25.898.369.082	60.697.163.283	64.386.916.222	
10	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	38.983.103.798	28.713.996.609	67.056.803.184	32.161.520.312	
11	31	Thu nhập khác	163.297.501	1.359.166.484	743.779.020	2.325.884.040	
12	32	Chi phí khác	276.106.543	271.540.205	338.397.315	550.356.846	
13	40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(112.809.042)	1.087.626.279	405.381.705	1.775.527.194	
14	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	38.870.294.756	29.801.622.888	67.462.184.889	33.937.047.506	
15	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.023.981.566	6.434.796.328	7.218.481.145	7.159.166.010	
16	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(227.100.227)	-	(193.661.922)	454.554.671	
17	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	34.073.413.417	23.366.826.560	60.437.365.667	26.323.326.825	
18	61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	34.073.980.187	23.366.826.560	60.437.231.686	26.323.326.825	
19	62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(566.770)	-	133.981.697	-	
20	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.726	165	3.062	186	
21	71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	-	-	-	-	

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Q. TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng

Tổng giám đốc

Đinh Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ái

Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>60.437.365.667</b>	<b>32.839.635.123</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		54.364.277.397	54.359.885.076
- Các khoản dự phòng	03		(2.563.954.067)	(504.667.319)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.805.806.984)	(545.546.982)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.220.053.707)	(22.036.736.983)
- Chi phí lãi vay	06		11.972.257.978	13.740.733.116
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>109.259.434.372</b>	<b>77.853.302.031</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.633.783.364	(73.773.707.527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.124.656.920)	(56.470.585.537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.593.431.094)	(73.174.374.079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.945.110.525	3.016.125.394
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		36.400.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.182.909.975)	(13.740.733.116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.173.189.864)	(3.098.032.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.506.969.886)	(3.866.951.767)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>73.573.289.018</b>	<b>(143.254.957.277)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.149.211.011)	(6.009.232.507)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.717.455.906
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(398.310.199.096)	(817.764.739.726)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		623.000.000.000	589.070.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.894.089.128	26.855.638.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>213.910.726.520</b>	<b>(204.130.878.108)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		216.573.825	
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3 Tiền thu từ đi vay	33		931.785.609.309	470.619.254.621
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.229.890.617.012)	(128.300.955.620)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(37.477.181.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(298.088.433.878)</b>	<b>304.841.117.301</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>(10.604.418.340)</b>	<b>(42.544.718.084)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>183.113.587.939</b>	<b>152.012.664.843</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.631.114.084	488.702.283
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>		<b>172.509.169.599</b>	<b>109.956.649.042</b>

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát ( không sản xuất tại trụ sở công ty ).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 ( trong vòng 12 tháng ).

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

#### 6. Cấu trúc tập đoàn

##### Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

##### Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Biên Hòa	Đường số 8, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty Cổ Phần Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Pan	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	99,9%	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý hàng hóa, Bán buôn thực phẩm

**Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:**  
Không phát sinh

## **II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **1 . Chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

### **1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**



- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

### b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

### c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chi tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

## 4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

#### 5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

*Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.*

*Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.		

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

#### 7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
- b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

#### 9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

#### 10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ( VAS 10 ) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ( không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua ), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ ( không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba )

#### a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 ( năm ) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### c . Doanh thu hoạt động tài chính



- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, .... được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
<b>1. Tiền</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Tiền mặt	140.099.753	219.200.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.169.069.846	182.794.387.200
Các khoản tương đương tiền	20.200.000.000	100.000.000
	<b>172.509.169.599</b>	<b>183.113.587.939</b>



	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>				
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.629.339.450	2.305.557.332	2.042.347.500
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	975.259.755	975.259.755
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	684.881.000	684.881.000	684.881.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	342.626.400	901.759.001	401.386.000
Các khoản đầu tư khác	128.687.738	84.774.592	165.087.738	165.014.037
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>4.996.144.826</b>	<b>3.716.881.197</b>	<b>5.032.544.826</b>	<b>4.268.888.292</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	225.180.831.191	225.180.831.191	113.870.632.095	113.870.632.095
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

(\*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân  
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**  
( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>3. Phải thu của Khách hàng</b>		
Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	6.322.104.611	16.620.845.566
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Coco Food	925.145.060	13.444.787.258
Các Công Ty Bên Liên Quan		33.000.000
Khác	116.094.976.652	109.185.951.062
<b>Cộng phải thu của khách hàng</b>	<b>123.342.226.323</b>	<b>139.284.583.886</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Cty Cổ Phần Thương Mại Và Kỹ Thuật Kim Hồng		1.099.429.200
Các Công Ty Bên Liên Quan	-	205.142.039
Khác	1.174.867.536	1.840.561.077
<b>Cộng</b>	<b>1.174.867.536</b>	<b>3.145.132.316</b>
<b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	1.390.931.506	8.267.945.207
Phải thu khác	48.348.733.075	17.781.350.866
<b>Cộng</b>	<b>54.835.084.581</b>	<b>31.144.716.073</b>
<b>6. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Bên khác		241.000.000.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	275.000.000.000	370.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>611.000.000.000</b>



**7. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)**

Số đầu kỳ	30/09/2024	31/12/2023
Trích lập dự phòng	14.416.403.554	17.037.469.767
Hoàn nhập dự phòng	(85.644.828)	1.939.991.380
Xóa sổ trong năm		(2.274.567.529)
Số cuối kỳ	14.330.758.726	(2.286.490.064)
		14.416.403.554

**8. Hàng tồn kho**

	30/09/2024	31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	55.448.403.040	38.711.517.775
Chi phí SX, KD dở dang	15.441.656.370	21.059.708.459
Thành phẩm, hàng hóa	2.845.201.184	2.388.908.015
<b>Cộng</b>	87.278.469.225	(2.743.184.430)
	161.013.729.819	(2.743.184.430)
		129.889.072.899
		(2.493.534.379)
		(4.337.561.312)

**9. Tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho**

Số đầu kỳ	30/09/2024	31/12/2023
Trích lập dự phòng	4.337.561.312	5.953.102.152
Hoàn nhập dự phòng	(1.594.376.882)	91.888.535
Số cuối kỳ	2.743.184.430	(1.707.429.375)
		4.337.561.312

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2024	31/12/2023
- Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
- Khác	11.357.408.000	11.084.192.116
<b>Cộng</b>	64.526.279.942	64.253.064.058

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	323.709.208.191	784.850.652.299	14.104.599.362	17.534.780.245	5.715.867.940	1.145.915.108.037
Tăng trong năm	-	12.135.721.873	-	-	-	12.135.721.873
Trong đó:						
Mua mới		12.135.721.873				
Thành						
Thanh lý		1.629.863.373				1.629.863.373
Số cuối kỳ	323.709.208.191	795.356.510.799	14.104.599.362	17.534.780.245	5.715.867.940	1.156.420.966.537
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		-	-	-	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	125.569.246.023	398.793.540.564	9.080.223.172	14.525.946.197	2.449.497.236	550.418.453.192
Khấu hao trong năm	9.073.589.447	45.667.717.776	760.821.084	956.337.357	223.269.408	56.681.735.072
Thanh lý		1.629.863.373				1.629.863.373
Số cuối kỳ	134.642.835.470	442.831.394.967	9.841.044.256	15.482.283.554	2.672.766.644	605.470.324.891
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	198.139.962.168	386.057.111.735	5.024.376.190	3.008.834.048	3.266.370.704	595.496.654.845
- Tại ngày cuối kỳ	189.066.372.722	352.525.115.832	4.263.555.106	2.052.496.691	3.043.101.296	550.950.641.647



**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	256.080.000	13.387.632.373	13.643.712.373
Tăng trong năm	-	-	-
Trong đó:			
Mua mới	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	256.080.000	13.387.632.373	13.643.712.373
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	3.644.336.785	3.644.336.785
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	12.457.550.534	12.457.550.534
Khấu hao trong năm	-	345.118.505	345.118.505
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12.802.669.039	12.802.669.039
<b>Giá trị còn lại:</b>			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	930.081.839	1.186.161.839
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	584.963.334	841.043.334

**13. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm	25.794.861.482	25.794.861.482
Tăng trong năm	-	-
Trong đó:		
Mua mới	-	-
Thanh lý	-	-
Số cuối kỳ	25.794.861.482	25.794.861.482
Trong đó:		
Đã khấu hao hết	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>		
Số đầu năm	5.737.516.722	5.737.516.722
Khấu hao trong năm	597.150.567	
Số cuối kỳ	6.334.667.289	6.334.667.289
<b>Giá trị còn lại:</b>		
- Tại ngày đầu năm	20.057.344.760	20.057.344.760
- Tại ngày cuối kỳ	19.460.194.193	19.460.194.193

**14. Chi phí trả trước**

	30/09/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Công cụ và dụng cụ	3.280.043.299	3.383.124.787
- Chi phí bảo hiểm	148.767.822	715.555.322
- Chi phí khác	1.277.281.214	624.289.394

<b>Cộng</b>	<b>4.706.092.335</b>	<b>4.722.969.503</b>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	174.308.124.373	179.858.953.145
- Công cụ và dụng cụ	12.086.809.400	11.794.402.704
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.574.048.251	4.411.949.801
- Chi phí khác	6.164.366.595	5.996.276.325
<b>Cộng</b>	<b>197.133.348.618</b>	<b>202.061.581.975</b>

**15. Phải trả người bán**

<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa		8.392.000.260
Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	4.856.092.828	8.418.494.906
Công Ty TNHH Neo Nam Việt	508.896.000	3.834.977.400
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn	7.144.069.600	5.087.232.000
Công Ty TNHH Thái Thông Hưng Yên	922.240.770	4.140.634.850
Các Công Ty Bên Liên Quan	91.287.000	119.206.090
Các Công Ty Khác	81.888.962.361	96.673.485.590
<b>Cộng</b>	<b>95.411.548.559</b>	<b>126.666.031.096</b>

**16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Chunha Co., Ltd		4.162.404.852
Munkhiin Tunshlel LLC	1.535.680.800	1.317.923.076
PIRIYAPUL INTERNATIONAL LIMITED	10.637.936.608	
Khác	7.893.766.220	9.993.212.101
<b>Cộng</b>	<b>20.067.383.628</b>	<b>15.473.540.029</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phát sinh tăng</b>	<b>Số phát sinh giảm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	457.541.088	4.556.326.316	191.296.104	4.822.571.300
- Thuế GTGT	(28.355.561.424)	149.481.025.891	156.180.559.605	(35.055.095.138)
- Thuế TNCN	(906.295.614)	2.869.201.702	3.385.561.997	(1.422.655.909)
- Thuế khác	-	56.689.603	78.184.769	(21.495.166)
<b>Cộng</b>	<b>(28.804.315.950)</b>	<b>156.963.243.512</b>	<b>159.835.602.475</b>	<b>(31.676.674.913)</b>

**Trong đó:**

Thuế GTGT được khấu trừ	(37.693.261.543)			(40.608.661.488)
Thuế nộp thừa	(2.841.570.972)			(3.970.183.170)
Thuế phải nộp	11.730.516.565			12.902.169.745

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	36.564.551.702	49.151.965.153
Chi phí vận chuyển	5.834.094.187	8.875.756.913
Lương nhân viên	19.586.906.226	25.081.203.210
Chi phí hoa hồng	10.216.441.195	20.939.120.426
Khác	53.142.033.852	12.638.096.471
<b>Cộng</b>	<b>125.344.027.162</b>	<b>116.686.142.173</b>



<b>19. Phải trả khác</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.416.607.711	5.071.147.703
- Bên liên quan	316.232.876	1.426.783.772
<b>Cộng</b>	<b>19.732.840.587</b>	<b>6.497.931.475</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.077.272	2.646.077.272
<b>Cộng</b>	<b>2.646.077.272</b>	<b>2.646.077.272</b>
<b>20. Dự phòng phải trả</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	11.041.819.753	12.441.359.205
<b>Cộng</b>	<b>11.041.819.753</b>	<b>12.441.359.205</b>

<b>21. Vay</b>	<b>Đầu Kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Vay ngắn hạn	580.871.038.135	931.785.609.309	1.215.890.617.012	296.766.030.432
Vay ngắn hạn bên liên quan	21.000.000.000		14.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>601.871.038.135</b>	<b>931.785.609.309</b>	<b>1.229.890.617.012</b>	<b>303.766.030.432</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

(Ban hành theo thông  
Ngày 22/1/**22- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4		5
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445		192.257.283.156
Lãi/(lỗ) trong năm						96.162.359.969
Tăng vốn trong năm						-
Phân phối quỹ						(9.645.834.750)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(37.505.605.320)
Cổ tức công bố						
Phụ trội hợp nhất						
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	-	241.268.203.055
Lãi/(lỗ) trong năm					133.981	60.437.231.686
Điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu					200.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			16.573.825	-		(4.808.117.998)
Cổ tức công bố						
Thường hoàn thành và vượt kế hoạch						-
Giảm lợi nhuận do hội tố						
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	200.133.981	296.897.316.743



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.149.296.244.190	890.839.756.832
Trong đó:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	42.413.974.932	
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	8.006.200.658	16.339.887.463
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><u>1.098.876.068.600</u></u>	<u><u>874.499.869.369</u></u>
	-	-
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu đối với bên khác	1.096.295.168.389	874.331.060.480
Doanh thu đối với bên liên quan	2.580.900.211	168.808.889
	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán	732.599.872.994	583.927.341.258
- Hàng khuyến mãi		27.526.262.120
<b>Cộng</b>	<u><u>732.599.872.994</u></u>	<u><u>611.453.603.378</u></u>
	-	-
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi	22.601.520.946	20.332.963.962
- Lãi cho vay	10.681.021.420	11.399.948.850
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.614.599.303	2.240.666.064
- Cổ tức được chia	104.129.800	251.375.071
- Khác	21.786.175	
<b>Cộng</b>	<u><u>40.023.057.644</u></u>	<u><u>34.224.953.947</u></u>
	-	-
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
- Lãi tiền vay	11.990.751.129	13.740.733.116
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	515.607.095	(896.494.755)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.293.528.204	744.698.903
- Khác	3.117.509	179.291.728
<b>Cộng</b>	<u><u>21.803.003.937</u></u>	<u><u>13.768.228.992</u></u>
	-	-
<b>6 - Thu nhập khác</b>	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		206.157.612
- Thu nhập cho thuê văn phòng	100.050.000	385.660.378
- Khác	643.729.020	1.734.066.050
<b>Cộng</b>	<u><u>743.779.020</u></u>	<u><u>2.325.884.040</u></u>
	-	-
<b>7 - Chi phí khác</b>	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		25.216.859
- Các khoản bị phạt		525.139.987
- Các khoản khác	338.397.315	
<b>Cộng</b>	<u><u>338.397.315</u></u>	<u><u>550.356.846</u></u>
	-	-
<b>8 - Chi phí bán hàng</b>	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hoa hồng	96.131.478.209	69.464.824.417
- Chi phí nhân viên	75.554.683.935	57.159.680.062
- Chi phí vận chuyển	27.848.819.572	19.963.953.983
- Chi phí khác	57.207.301.130	41.463.508.333

<b>Cộng</b>	<b>256.742.282.846</b>	<b>188.051.966.795</b>
	-	-
<b>9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9 tháng năm 2024</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>
- Chi phí nhân viên	27.745.920.411	36.738.521.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.868.070.720	16.188.920.307
- Chi phí khấu hao và hao mòn	5.249.767.708	6.631.649.645
- Chi phí khác	10.833.404.444	4.827.825.216
<b>Cộng</b>	<b>60.697.163.283</b>	<b>64.386.916.222</b>
	-	-
<b>10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>9 tháng năm 2024</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.599.872.994	611.453.603.378
- Chi phí nhân công	112.293.204.989	106.056.805.440
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.631.649.645	16.188.920.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.169.218.088	6.742.523.869
Chi phí bằng tiền khác	58.345.373.407	123.450.633.401
<b>Cộng</b>	<b>1.050.039.319.123</b>	<b>863.892.486.395</b>
	-	-
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9 tháng năm 2024</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.218.481.145	7.159.166.010
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(193.661.922)	454.554.671
<b>Cộng</b>	<b>7.024.819.222</b>	<b>7.613.720.681</b>
	-	-

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

**2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính**

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

**2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh

**3.1 - Thông tin về các bên liên quan**

<b>Thu nhập của Ban Giám Đốc và HĐQT</b>	<b>9 tháng năm 2024</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.954.608.603	3.253.037.271
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	810.000.000	1.510.000.000
<b>Thu nhập của Kế toán trưởng</b>	<b>326.956.510</b>	<b>314.288.210</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.091.565.113</b>	<b>5.077.325.481</b>



### 3.2 Nghiệp vụ các bên liên quan

#### a. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ:

			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Vay		40.000.000.000
		Trả gốc vay		40.000.000.000
		Lãi vay		49.095.890
		Cho vay	200.000.000.000	370.000.000.000
		Lãi cho vay	11.924.109.586	2.633.493.150
		Nhận gốc cho vay	300.000.000.000	
		Cho thuê VP	60.000.000	150.000.000
		Chia cổ tức		36.869.324.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Vay		58.000.000.000
		Lãi vay	613.684.930	1.108.668.491
		Trả gốc vay	14.000.000.000	37.000.000.000
		Mua dịch vụ	140.000.000	
		Mua hàng hóa		15.500.000
		Bán hàng hóa	2.520.900.211	18.808.889
Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	1.165.998.860	76.014.945
Công ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	215.385.074	177.216.880
Công ty Cổ Phần Cà Phê Golden Bean	Công ty trong cùng tập đoàn	Cho vay	5.000.000.000	
		Lãi cho vay	112.438.356	
Cty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.660.403.103	194.436.236

#### b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2024, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

			<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
<i>Phải thu người mua ngắn hạn</i>				
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Cho thuê VP		33.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	406.276.000	
			-	33.000.000
<i>Phải thu khoản trả trước cho người bán</i>				
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa		205.142.039
			-	205.142.039
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ Phần Cà Phê Golden Bean	Công ty trong cùng tập đoàn	Lãi cho vay	112.438.356	
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Lãi cho vay	1.278.493.150	8.267.945.207
			<b>1.390.931.506</b>	<b>8.267.945.207</b>

*Phải trả người bán ngắn hạn*

<b>Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An</b>	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	91.287.000	119.206.080
<b>Cty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành</b>	Bên liên quan	Mua hàng hóa	445.298.731	1.822.965.676
			<b>536.585.731</b>	<b>1.942.171.756</b>

*Phải trả khác*

<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan</b>	Công ty trong cùng tập đoàn	Lãi vay	316.232.876	1.426.783.772
			<b>316.232.876</b>	<b>1.426.783.772</b>

*Phải thu gốc vay ngắn hạn*

<b>Công ty Cổ Phần Cà Phê Golden Bean</b>	Công ty trong cùng tập đoàn	Gốc cho vay	5.000.000.000	
<b>Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan</b>	Công ty mẹ	Gốc cho vay	270.000.000.000	370.000.000.000
			<b>275.000.000.000</b>	<b>370.000.000.000</b>

*Phải trả nợ vay ngắn hạn*

<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN</b>	Công ty trong cùng tập đoàn	Gốc vay	7.000.000.000	21.000.000.000
			<b>7.000.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>



**4 - Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó thông tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

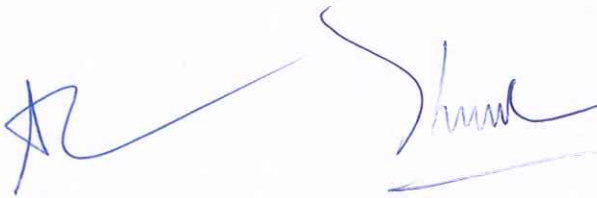
**5 - Công cụ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc